CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

Báo cáo tài chính Công ty Mẹ
Cho kỳ kế toán từ 01/07/2014 đến 30/09/2014

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	01-02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	04
Thuyết minh Báo cáo tài chính	05-18

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2014 VND	01/04/2014 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**220.160.672.351**	**193.279.675.130**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**4.470.429.462**	**12.300.608.968**
111	1. Tiền		4.470.429.462	12.300.608.968
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	4	**12.800.799.683**	**14.104.438.205**
121	1. Đầu tư ngắn hạn		12.800.799.683	14.104.438.205
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**200.655.882.808**	**164.066.191.901**
131	1. Phải thu khách hàng		48.439.198.548	30.107.678.558
132	2. Trả trước cho người bán		6.115.295.997	7.565.800.063
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	5	133.929.485.808	113.830.413.473
135	5. Các khoản phải thu khác	6	14.409.441.365	14.799.838.717
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(2.237.538.910)	(2.237.538.910)
140	**IV. Hàng tồn kho**	7	**149.483.165**	**199.937.660**
141	1. Hàng tồn kho		149.483.165	199.937.660
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**2.084.077.233**	**2.608.498.396**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	718.763.147	323.263.094
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		175.904.311	175.904.311
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	9	285.326.100	285.326.100
158	5. Tài sản ngắn hạn khác		904.083.675	1.824.004.891
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**709.366.660.969**	**720.062.865.325**
220	**II. Tài sản cố định**		**318.915.301.284**	**327.747.593.595**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	299.206.063.953	307.095.446.450
222	*- Nguyên giá*		*356.636.737.446*	*356.086.255.146*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế (*)*		*(57.430.673.493)*	*(48.990.808.696)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	14.504.877.572	15.620.637.386
228	*- Nguyên giá*		*17.911.157.014*	*17.911.157.014*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế (*)*		*(3.406.279.442)*	*(2.290.519.628)*
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	5.204.359.759	5.031.509.759
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	13	**383.587.640.903**	**385.587.640.903**
251	1. Đầu tư vào công ty con		425.908.926.000	425.908.926.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		12.248.356.000	12.248.356.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		627.044.400	2.627.044.400
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(55.196.685.497)	(55.196.685.497)
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**6.863.718.782**	**6.727.630.827**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	4.954.445.712	4.818.357.757
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1.909.273.070	1.909.273.070
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**929.527.333.320**	**913.342.540.455**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2014 VND	01/04/2014 VND
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**182.954.136.721**	**179.566.908.685**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**107.574.188.474**	**104.666.275.624**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	32.239.927.895	60.950.582.897
312	2. Phải trả người bán		2.048.791.951	3.010.976.990
313	3. Người mua trả tiền trước		7.789.796.153	2.155.157.226
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	612.803.136	944.596.052
315	5. Phải trả người lao động		509.895.270	440.758.935
316	6. Chi phí phải trả		1.467.346.538	1.276.256.052
317	7. Phải trả nội bộ	17	57.786.042.340	30.449.481.061
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	3.006.914.142	3.486.530.680
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.112.671.049	1.951.935.731
330	**II. Nợ dài hạn**		**75.379.948.247**	**74.900.633.061**
333	3. Phải trả dài hạn khác		17.056.372.998	16.834.396.836
334	4. Vay và nợ dài hạn	19	48.226.920.003	48.180.800.004
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		2.344.654.473	2.344.654.473
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		7.752.000.773	7.540.781.748
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**746.573.196.599**	**733.775.631.770**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**21**	**746.573.196.599**	**733.775.631.770**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		673.419.530.000	673.419.530.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		14.895.512.634	14.895.512.634
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(6.840.260.634)	(6.840.260.634)
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		65.098.414.599	52.300.849.770
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**929.527.333.320**	**913.342.540.455**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thuyết minh	30/09/2014	1/4/2014
Ngoại tệ các loại			-	-
- Đô la Mỹ	*USD*		*5.455,67*	*2.684,84*
- Euro	*EUR*		*6.71*	*6.71*

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2014

Kế toán trưởng	Giám đốc tài chính	Tổng Giám đốc
NGUYỄN HỒNG PHƯƠNG	LÊ THANH SƠN	NGUYỄN TRUNG CHÍNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/07/2013 đến 30/09/2013	Luỹ kế từ 01/04/2014 đến 30/09/2014	Luỹ kế từ 01/04/2013 đến 30/09/2013
01	**1. Doanh thu bán hàng**	18	97.744.996.432	38.688.659.497	144.696.664.634	67.086.550.931
	và cung cấp dịch vụ		-	-		-
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19			-	
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng**		97.744.996.432	38.688.659.497	144.696.664.634	67.086.550.931
	và cung cấp dịch vụ		-	-		-
11	**4. Giá vốn hàng bán**	20	84.097.477.378	27.799.964.796	119.359.872.318	45.936.777.925
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng**		13.647.519.054	10.888.694.701	25.336.792.316	21.149.773.006
	và cung cấp dịch vụ		-	-		-
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.667.756.628	4.185.408.337	5.291.342.761	11.363.356.286
22	7. Chi phí tài chính	22	2.814.527.235	5.294.776.382	6.328.234.123	16.659.850.899
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*2.711.584.934*	*5.294.776.382*	6.208.685.849	*11.637.927.339*
24	8. Chi phí bán hàng		346.618.655	403.773.857	556.451.824	719.655.071
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		4.874.856.025	4.182.068.211	9.768.843.017	9.901.880.552
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		9.279.273.767	5.193.484.588	13.974.606.113	5.231.742.770
31	11. Thu nhập khác		-	*32.618.167*	-	698.131.892
32	12. Chi phí khác		-	*18.886.442*	25.404.688	27.884.939
40	**13. Lợi nhuận khác**		-	13.731.725	(25.404.688)	670.246.953
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		9.279.273.767	5.207.216.313	13.949.201.425	5.901.989.723
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23			-	
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		9.279.273.767	5.207.216.313	13.949.201.425	5.901.989.723

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2014

Kế toán trưởng	Giám đốc tài chính	Tổng Giám đốc
NGUYỄN HỒNG PHƯƠNG	LÊ THANH SƠN	NGUYỄN TRUNG CHÍNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2014 đến 30/09/2014

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/04/2013 đến 30/09/2013
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		117.468.039.149	94.137.376.293
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(94.581.369.049)	(66.090.417.915)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(2.720.259.430)	(2.487.804.042)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(8.543.007.136)	(7.665.617.840)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		-	
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		31.630.427.670	11.639.978.446
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(27.703.450.567)	(7.804.484.309)
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		*15.550.380.637*	*21.729.030.633*
	II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	(100.302.134)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	22.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.412.430.480)	(12.898.463.350)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		4.219.056.671	13.330.872.131
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.332.776.561	3.468.056.504
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		*5.139.402.752*	*3.822.163.151*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(1.524.985.000)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		5.166.094.145	26.015.193.498
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(33.686.057.040)	(50.148.734.021)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	
40	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*		*(28.519.962.895)*	*(25.658.525.523)*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(7.830.179.506)**	**(107.331.739)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**12.300.608.968**	**6.851.920.399**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	896.733
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**		**4.470.429.462**	**6.745.485.393**

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2014

Kế toán trưởng	Giám đốc tài chính	Tổng Giám đốc
NGUYỄN HỒNG PHƯƠNG	LÊ THANH SƠN	NGUYỄN TRUNG CHÍNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2014 đến 30/09/2014

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC được chuyển đổi từ Công ty TNHH Máy Tính Truyền thông và được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015824 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07/02/2007 và thay đổi lần 05 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100244112 vào ngày 09 tháng 11 năm 2011.
Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Tòa nhà CMC Tower -Ph ố Duy Tân- Phường Dịch Vọng Hậu -Qu ận Cầu Giấy - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 673.419.530.000 VND (Sáu trăm bảy mươi ba tỷ, bốn trăm mười chính triệu, năm trăm ba mươi nghìn Việt Nam đồng).

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC tại Thành phố HCM	Quận 5 - Thành phố HCM	Công nghệ thông tin, viễn thông và kinh doanh điện tử

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty

Công ty con trực tiếp	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Máy tính CMS	Tầng 12 - Tòa nhà CMC Tower	Sản xuất và lắp ráp máy tính Thương hiệu Việt Nam, phân phối các sản phẩm công nghệ thông tin.
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	Tầng 14 - Tòa nhà CMC Tower	Sản xuất phần mềm, cung cấp giải pháp phần mềm, cung cấp các dịch vụph ần mềm và nội dung, cung cấp dịch vụ thuê ngoài phần mềm, giải pháp ERP.
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC (CSI Hà Nội)	Tầng 16 - Tòa nhà CMC Tower	Cung cấp các giải pháp tổng thể chuyên ngành; cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế và tích hợp các giải pháp; dịch vụ đào tạo CNTT và cung cấp các sản phẩm CNTT-VT.
Công ty TNHH Sản xuất và Thương Mại CMC	Tầng 12 - Tòa nhà CMC Tower	Phân phối các sản phẩm Công nghệ thông tin và Viễn thông.
Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC	Số 2 Ngách 33/2 Ngõ 64 Nguyễn Lương Bằng, Hà nội	Cung cấp các giải pháp, phần mềm, dịch vụ bảo mật hệ thống, an ninh an toàn thông tin.
Công ty TNHH CMC Blue France	Cộng Hòa Pháp	Cung cấp dịch vụ thuê ngoài công nghệ thông tin (ITO) và dịch vụ thuê ngoài tác nghiệp (BPO).
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	Tầng 15 - Tòa nhà CMC Tower	Thiết lập hạ tầng mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông cố định và internet.

Công ty liên doanh, liên kết	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Liên doanh Ciber–CMC	Tầng 13 - Tòa nhà CMC Tower	Sản xuất phần mềm, cung cấp các dịch vụ phần mềm ERP của SAP, đào tạo và cung cấp nhân lực tư vấn phần mềm cao cấp.
Công ty Cổ phần NetNam	Hoàng Quốc Việt - Cầu Giấy - Hà Nội	Cung cấp các dịch vụ về mạng Internet

Công ty con gián tiếp thông qua các khoản đầu tư của Công ty con trực tiếp:

Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC Sài Gòn (CSI Sài Gòn)	TP HCM	Cung cấp các giải pháp về CNTT

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100244112 được thay đổi lần 05 ngày 09 tháng 11 năm 2011, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Tích hợp hệ thống, tư vấn đầu tư, cung cấp các giải pháp tổng thể và dịch vụ hạ tầng trong lĩnh vực công nghệ thông tin, điện tử viễn thông và phát thanh truyền hình;
- Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp phần mềm và nội dung, xuất bản phần mềm; dịch vụ xử lý dữ liệu và các hoạt động liên quan đến cơ sở dữ liệu, gia công và xuất khẩu phần mềm;
- Sản xuất, lắp ráp, mua bán, bảo hành, bảo dưỡng và cho thuê các sản phẩm dịch vụ, thiết bị phục vụ ngành công nghệ thông tin, điện tử và phát thanh truyền hình, thiết bị bưu chính viễn thông, thiết bị văn phòng;
- Dịch vụ huấn luyện và đào tạo trong lĩnh vực công nghệ thông tin;
- Sản xuất, mua bán trang thiết bị y tế;
- Mua bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, thiết bị, vật tư phục vụ trong sản xuất, khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Kinh doanh, đầu tư, môi giới và quản lý bất động sản;
- Dịch vụ thuê và cho thuê nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Từ năm 2010, kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng
Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Các khoản phải thu

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.5 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trịthu ần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.6 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	45 năm
- Máy móc, thiết bị	8-20 năm
- Phương tiện vận tải	5-6 năm
- Thiết bị văn phòng	3 năm
- Các tài sản khác	3 năm

2.7 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là công trình xây dựng tòa nhà Tri Thức được ghi nhận tại từng thời điểm nghiệm thu giai đoạn với nhà thầu và theo giá trịtrên hóa đơn do nhà thầu phát hành. Chi phí xây dựng cơ bản khác được ghi nhận theo giá trị thanh toán giữa các bên.

Khi Tòa nhà tri thức đưa vào sử dụng, Công ty tạm ghi tăng Nguyên giá Tài sản cố định theo giá trị trên Dự toán.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Giá trị dự phòng trích lập cho các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn được giảm trừ trực tiếp vào giá gốc đầu tư chứng khoán và không trình bày tách biệt vào khoản mục dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn trên bảng cân đối kế toán.

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trịc ủa tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trịth ực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2014 VND	01/04/2014 VND
Tiền mặt	321.515.527	1.222.376.975
Tiền gửi ngân hàng	4.148.913.935	11.078.231.993
Các khoản tương đương tiền		
	4.470.429.462	**12.300.608.968**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2014 VND	01/04/2014 VND
Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn		-
Đầu tư ngắn hạn khác	12.800.799.683	14.104.438.205
	12.800.799.683	**14.104.438.205**

5 . PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN

	30/09/2014	01/04/2014
	VND	VND
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC		
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm CMC	54.818.200.004	52.660.700.832
Công ty TNHH máy tính CMS	18.808.219	
Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC	44.028.967.723	26.475.344.017
Công ty Cổ phần hạ tầng viễn thông CMC	9.831.264.352	15.983.481.097
Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC Sài Gòn		
Công ty cổ phần Net Nam		
Công ty Cổ phần An ninh An Toàn Thông tin CMC	14.315.321.471	12.460.833.249
Công ty TNHH CMC Blue France	6.250.054.278	6.250.054.278
Chi nhánh Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC	4.659.919.551	
Công ty cổ phần liên doanh Ciber- CMC	6.950.210	
Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC Sài gòn		
CN Cty TNHH Giải pháp phần mềm CMC		
CN Công ty TNHH Sản xuất và thương mại CMC		
	133.929.485.808	**113.830.413.473**

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2014	01/04/2014
	VND	VND
Phải thu về lãi cho vay	4.795.590.772	3.973.075.490
TK tạm giữ liên doanh Dự án Hạ tầng Kỹ thuật	1.136.451.002	1.136.451.002
Phải thu khác	8.477.399.591	9.690.312.225
	14.409.441.365	**14.799.838.717**

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2014	01/04/2014
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	57.650.000	57.650.000
Hàng hóa	91.833.165	142.287.660
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	
	149.483.165	**199.937.660**

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2014	01/04/2014
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	159.538.882	105.155.000
Chi phí bảo hiểm toà nhà	71.805.359	157.971.789
Chi phí ngắn hạn khác	219.973.475	7.800.000
Chi phí duy tu hạ tầng, công ích toà nhà trạm TPHCM	17.445.435	52.336.305
Phí trước bạ nhà đất	249.999.996	
	718.763.147	**323.263.094**

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/09/201401/04/2014	
	VND	VND
Thuế TNDN	20.312.223	20.312.223
Thuế xuất nhập khẩu	265.013.877	265.013.877
Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
	285.326.100	**285.326.100**

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	**4.005.312**	**17.848.151.702**	**59.000.000**	**17.911.157.014**
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua TSCĐ trong kỳ				-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**4.005.312**	**17.848.151.702**	**59.000.000**	**17.911.157.014**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	**4.005.312**	**2.785.394.223**	**59.000.000**	**2.848.399.535**
Số tăng trong kỳ	-	557.879.907		557.879.907
- Khấu hao TSCĐ trong		*557.879.907*		*557.879.907*
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**4.005.312**	**3.343.274.130**	**59.000.000**	**3.406.279.442**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	15.620.637.386	-	15.062.757.479
Tại ngày cuối kỳ	-	**14.504.877.572**	-	**14.504.877.572**

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/09/2014	01/04/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Xây dựng hệ thống PCCC bằng khí tòa nhà CMC	841.572.727	841.572.727
Xây dựng Tòa nhà phần mềm Quang Trung	3.593.895.817	3.593.895.817
Dự án : Phần mềm kế toán CeAC	38.250.000	-
Dự án :Hệ thống cổng thông tin nội bộ	134.600.000	
Dự án Appliance Server	596.041.215	596.041.215
	5.204.359.759	**5.031.509.759**

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2014	01/04/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	**425.908.926.000**	**425.908.926.000**
Công ty TNHH Máy tính CMS	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn Thông CMC	184.544.390.000	184.544.390.000
Công ty TNHH sản xuất và thương mại CMC	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty CP An ninh An toàn Thông tin CMC	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty TNHH CMC Blue France	5.364.536.000	5.364.536.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**12.248.356.000**	**12.248.356.000**
Công ty Liên doanh Ciber - CMC	4.990.000.000	4.990.000.000
Công ty Cổ phần Net Nam	7.258.356.000	7.258.356.000
Đầu tư dài hạn khác	**627.044.400**	**2.627.044.400**
Công ty Vijasgate	627.044.400	627.044.400
Đầu tư trái phiếu	-	
Đại học quốc tế Bắc Hà		2.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	**(55.196.685.497)**	**(55.196.685.497)**
	383.587.640.903	**385.587.640.903**

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2014 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Máy tính CMS	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất, lắp ráp, phân phối máy tính
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	Hà Nội	100%	100%	Dịch vụ phần mềm
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC	Hà Nội	100%	100%	Cung cấp các giải pháp về CNTT
Công ty CP Hạ tầng Viễn Thông CMC	Hà Nội	73,20%	73,20%	Cung cấp dịch vụ viễn thông
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC	Hà Nội	100%	100%	Phân phối các sản phẩm CNTT
Công ty CP An ninh An toàn Thông tin CMC	Hà Nội	60,00%	60,00%	Cung cấp giải pháp an toàn an ninh thông tin
Công ty TNHH CMC Blue France	Pháp	100%	100%	Cung cấp dịch vụ thuê ngoài BPO, ITO

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2014 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Net Nam	Hà Nội	41,14%	41,14%	Cung cấp dịch vụ về mạng Internet
Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber - CMC	Hà Nội	49,90%	49,90%	Sản xuất, cung cấp dịch vụ phần mềm

14 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	30/09/2014	01/04/2014
	VND	VND
Chi phí trả trước dài hạn - Phí môi giới thuê VP	1.604.458.373	1.736.200.133
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	1.909.273.070	
Chi phí trả trước dài hạn- phân bổ ccdc	385.124.667	28.205.308
Chi phí thuê đất toà nhà trạm TPHCM	2.964.862.672	3.053.952.316
	6.863.718.782	**4.818.357.757**

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/09/2014	01/04/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	**18.927.103.894**	**27.808.760.270**
Vay ngân hàng	-	*2.636.203.681*
Vay đối tượng khác	*18.927.103.894*	*25.172.556.589*
Nợ dài hạn đến hạn trả	**13.312.824.001**	**33.141.822.627**
	32.239.927.895	**60.950.582.897**

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2014	01/04/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	585.617.060	914.843.166
Thuế thu nhập cá nhân	27.186.076	29.752.886
Thuế nhà thầu	-	-
	612.803.136	**944.596.052**

17 . PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

	30/09/2014	01/04/2014
	VND	VND
Công ty TNHH Máy tính CMS		2.614.042.429
Công ty TNHH Sản xuất và thương mại CMC	22.660.844.043	9.589.557.125
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC Sài gòn	35.121.716.746	18.091.309.458
Công ty cổ phần Liên doanh Ciber - CMC		151.090.498
Công ty Cổ phần NETNAM	3.481.551	3.481.551
	57.786.042.340	**30.449.481.061**

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2014 VND	01/04/2014 VND
Kinh phí công đoàn	51.195.312	58.758.412
Bảo hiểm xã hội	29.714.438	97.608.000
Bảo hiểm y tế	70.401.001	47.911.742
Bảo hiểm thất nghiệp	(810.277)	7.968.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.856.413.668	3.274.284.526
	3.006.914.142	**3.486.530.680**

19 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/09/2014 VND	01/04/2014 VND
Vay ngân hàng	48.226.920.003	48.180.800.004
	48.226.920.003	**48.180.800.004**

20 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/09/2014 VND	01/04/2014 VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (tiền đặt cọc thuê VP)	17.056.372.998	16.834.396.836
	17.056.372.998	**16.834.396.836**

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2.

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014 VND	Từ 01/07/2013 đến 30/09/2013 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	97.744.996.432	38.688.659.497

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014 VND	Từ 01/07/2013 đến 30/09/2013 VND
Giá vốn của hàng bán và dịch vụ	84.097.477.378	27.799.964.796
	84.097.477.378	**27.799.964.796**

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014 VND	Từ 01/07/2013 đến 30/09/2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	849.301.723	4.185.408.337
Cổ tức lợi nhuận được chia	2.262.711.000	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.510.905	
Doanh thu tài chính khác	546.233.000	
	3.667.756.628	**4.185.408.337**

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/07/2013 đến 30/09/2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.711.584.934	5.294.776.382
Lỗ bán chứng khoán		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	102.942.301	
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	
	2.814.527.235	**5.294.776.382**

26 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/07/2013 đến 30/09/2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	9.279.273.767	5.207.216.313
Các khoản điều chỉnh giảm		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Chuyển Lỗ năm trước	*(9.279.273.767)*	*(5.207.216.313)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	-	-

27 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2013 đến ngày 30 tháng 09 năm 2013.

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2014

Kế toán trưởng	Giám đốc tài chính	Tổng Giám đốc
NGUYỄN HỒNG PHƯƠNG	LÊ THANH SƠN	NGUYỄN TRUNG CHÍNH

Phụ lục 1 : Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	**225.215.806.339**	**128.339.105.539**		**2.531.343.268**	**356.086.255.146**
Số tăng trong kỳ	550.482.300	-	-		550.482.300
- Mua trong kỳ	-		-	-	-
- Đầu tư XDCB ho	*550.482.300*		-		*550.482.300*
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**225.766.288.639**	**128.339.105.539**	-	**2.531.343.268**	**356.636.737.446**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	**16.340.296.233**	**35.224.074.753**	-	**1.641.782.756**	**53.206.153.742**
Số tăng trong kỳ	1.466.342.424	2.707.208.191	-	50.969.136	4.224.519.751
- Khấu hao trong k	*1.466.342.424*	*2.707.208.191*	-	*50.969.136*	*4.224.519.751*
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**17.806.638.657**	**37.931.282.944**	-	**1.692.751.892**	**57.430.673.493**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	208.875.510.106	93.115.030.786	-	889.560.512	**302.880.101.404**
Tại ngày cuối kỳ	**207.959.649.982**	**90.407.822.595**	-	**838.591.376**	**299.206.063.953**

Phụ lục 2 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	**673.419.530.000**	**14.895.512.634**	**(6.840.260.634)**		**52.300.849.770**	**733.775.631.770**
Mua cổ phiếu quỹ	-			-	-	
Bán cổ phiếu quỹ	-	-		-	-	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	13.949.201.425	13.949.201.425
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu		-	-	-		
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.137.217.585)	(1.137.217.585)
Tăng/giảm khác	-	-		-	(14.419.011)	(14.419.011)
Số dư cuối kỳ	**673.419.530.000**	**14.895.512.634**	**(6.840.260.634)**	**-**	**65.098.414.599**	**746.573.196.599**